Báo cáo Cuối cùng
BÁO CÁO CHÍ NH (Tập 1)

Mục lục

Trang

1 GIỚI THIỆU

1.1 Bối cảnh Nghiên cứu 1-1
1.2 Mục tiêu Nghiên cứu 1-1

2 TÓM LƯỢC VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

2.1 Điều kiện tự nhiên 2-1
2.2 Sơ lược về kinh tế xã hội 2-6
2.3 Cơ cấu vùng 2-18

3 NHU CẦU VẬN TẢI HIỆN TẠI

3.1 Cơ sở dữ liệu và điều tra vận tải 3-1
3.2 Nhu cầu vận tải hành khách 3-3
3.3 Nhu cầu vận tải hàng hoá 3-11
3.4 So sánh với Tổng quan Ngành GTVT Quốc gia (1992) 3-21

4 CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG NGÀNH GTVT

4.1 Tổng quan và Khung thể chế 4-1
4.2 Đường bộ và Vận tải đường bộ 4-16
4.3 Đường sắt 4-38
4.4 Đường thuỷ nội địa 4-56
4.5 Cảng và Vận tải biển 4-71
4.6 Vận tải Hàng không 4-92
4.7 Giao thông Nông thôn 4-122
4.8 Vận tải qua biên giới 4-129

5 THỂ CHẾ

5.1 Sắp xếp về mặt thể chế 5-1
5.2 Khung điều tiết 5-5
5.3 Cải tổ các doanh nghiệp quốc doanh 5-9
5.4 Các vấn đề thể chế khác 5-13
5.5 Các vấn đề chuyên ngành 5-16

Phụ lục

3-A Vận tải hành khách liên vùng theo phương thức
3-B Vận tải hàng hoá liên vùng theo phương thức
3-C Vận tải hàng hoá liên tỉnh
3-D So sánh lưu lượng vận tải liên vùng giữa Tổng quan Ngành GTVT và VITRANSS
5-A Các dự án GTVT có các phần đề cập đến phát triển thể chế cụ thể

Danh sách các Bảng

Bảng 2.2.1 Thay đổi về dân số qua các năm 2-6
Bảng 2.2.2 Dân số phân theo tiểu vùng, 1997 2-8
Bảng 2.2.3 Tốc độ tăng trưởng GDP theo khu vực 2-9
Bảng 2.2.4 GDP và tỷ phần của các khu vực theo vùng, 1997 2-9
Bảng 2.2.5 Việc làm theo vùng, 1998 2-10
Bảng 2.2.6 Mật độ gieo trồng và tổng sản lượng lương thực theo vùng, 1997 2-12
Bảng 2.2.7 Các sản phẩm khác (Gia súc, Ngư nghiệp và Lâm nghiệp) theo vùng, 1997 2-12
Bảng 2.2.8 Các cơ sở kinh doanh công nghiệp theo tiểu vùng, 1997 2-13
Bảng 2.2.9 Tổng sản lượng công nghiệp theo tiểu vùng, 1996[1/] 2-13
Bảng 2.2.10 Các mặt hàng thương mại chính 2-15
Bảng 2.2.11 Các dự án FDI đã được cấp giấy phép theo tiểu vùng, 1998 2-15
Bảng 2.3.1 Các tỉnh biên giới ở Việt Nam 2-20
Bảng 2.3.2 Mật độ và chiều dài đường bộ theo khu vực (1995) 2-23
Bảng 2.3.3 Phân loại các trung tâm đô thị 2-23
Bảng 3.1.1 Các nguồn số liệu vận tải chính hiện có 3-1
Bảng 3.1.2 Đại cương về các cuộc điều tra vận tải do VITRANSS tiến hành 3-2
Bảng 3.2.1 Thu hút / Phát sinh nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh theo phương thức 3-3
Bảng 3.2.2 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức giữa các tỉnh chính đối với nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh 3-7
Bảng 3.2.3 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức đối với nhu cầu vận tải hành khách liên tỉnh theo đoạn giao cắt 3-8
Bảng 3.2.4 Vận tải đường bộ theo loại xe, 1999 3-8
Bảng 3.2.5 Hệ số chiếm chỗ bình quân của phương tiện giao thông đường bộ 3-8
Bảng 3.2.6 Sở hữu xe theo thành phần tư nhân/công cng, 1999 3-9
Bảng 3.2.7 Tỷ phần của hành khách liên tỉnh /nội tỉnh tại các bến xe, nhà ga 3-9
Bảng 3.2.8 Tỷ phần của các phương thức đi/đến các bến xe, nhà ga, 1999 3-11
Bảng 3.3.1 Thu hút/Phát sinh của nhu cầu vận tải hàng hoá liên tỉnh theo phương thức 3-12
Bảng 3.3.2 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức giữa các tỉnh chính 3-15
Bảng 3.3.3 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức đối với nhu cầu vận tải hàng hoá liên tỉnh theo đoạn giao cắt 3-16
Bảng 3.3.4 Lưu lượng vận tải theo loại xe tải 3-16
Bảng 3.3.5 Hệ số chất tải bình quân của xe tải 3-18
Bảng 3.3.6 Sở hữu xe tải 3-18
Bảng 3.3.7 Kiểu đóng gói theo mặt hàng 3-18
Bảng 3.3.8 Loại tàu, 1999 3-19

Bảng 3.3.9 Hệ số chất tải bình quân 3-19
Bảng 3.3.10 Hình thức sở hữu tàu, 1999 3-19
Bảng 3.3.11 Tỷ phần của tổng luân chuyển hàng hoá liên tỉnh /nội tỉnh 3-20
Bảng 3.4.1 Sự thay đổi trong các luồng vận tải liên tỉnh, 1992-1999 3-21
Bảng 4.1.1 Các trách nhiệm trong ngành GTVT 4-4
Bảng 4.1.2 Cơ sở pháp lý về tổ chức, chức năng, quyền hạn và trách nhiệm trong ngành GTVT 4-5
Bảng 4.2.1 Chiều dài đường theo cấp quản lý và loại mặt đường, 09/1997 4-19
Bảng 4.2.2 Chiều dài đường theo cấp quản lý và loại mặt đường, 06/1992 4-19
Bảng 4.2.3 Chức năng và Cấp đường bộ 4-20
Bảng 4.2.4 Các tiêu chuẩn thiết kế đường bộ theo các cấp đường 4-25
Bảng 4.2.5 Các nguồn vốn cho mạng lưới đường bộ, 1995 - 1997 4-27
Bảng 4.2.6 Lưu lượng xe trên một số đoạn được lựa chọn 4-27
Bảng 4.2.7 Lưu lượng xe đường bộ theo đoạn 4-28
Bảng 4.2.8 Tỷ lệ các xe đã đăng ký năm 1996 4-29
Bảng 4.2.9 Tỷ lệ các phương tiện đã đăng ký năm 1996 4-31
Bảng 4.2.10 Số lượng xe đăng ký tại Việt Nam theo chủng loại 4-31
Bảng 4.2.11 Trí ch lục của các công ty vận tải ô tô quốc doanh 4-33
Bảng 4.2.12 Doanh thu & chi phí khai thác của các CT vận tải ô tô QD, 1997 4-33
Bảng 4.2.13 Biểu cước hàng hoá chí nh thức theo nhóm hàng 4-34
Bảng 4.2.14 Biểu cước đường bộ chí nh thức 4-35
Bảng 4.2.15 Số liệu về tai nạn giao thông toàn quốc 4-36
Bảng 4.2.16 Số vụ tai nạn theo loại đường (phân tí ch 13284 vụ tai nạn năm 1999) 4-36
Bảng 4.2.17 Tai nạn giao thông đường bộ theo nguyên nhân 4-37
Bảng 4.2.18 Tai nạn giao thông đường bộ theo phương thức 4-37
Bảng 4.3.1 Các tuyến đường sắt Việt Nam, 1999 4-39
Bảng 4.3.2 Các đoạn cong của tuyến Đường sắt Việt Nam, 1999 4-41
Bảng 4.3.3 Độ dốc tối đa của các tuyến chí nh của Đường sắt Việt Nam, 1999 4-41
Bảng 4.3.4 Các cấu trúc đường sắt, 1999. 4-42
Bảng 4.3.5 Số lượng các cầu hạn chế tốc độ năm 1999 4-42
Bảng 4.3.6 Các hầm giới hạn tốc độ năm 1999 4-42
Bảng 4.3.7 Loại và số lượng đầu máy Diesel khổ đường 1m, 12/1998 4-44
Bảng 4.3.8 Số lượng và loại toa xe khách cho khổ đường 1m, 12/1998 4-45
Bảng 4.3.9 Số lượng và loại toa xe hàng cho khổ đường 1m, 12/1998 4-45
Bảng 4.3.10 Số lượng tàu khách được khai thác theo các tuyến đường, 1999 4-45
Bảng 4.3.11 Khai thác tàu hàng theo tuyến, 1999[1] 4-46
Bảng 4.3.12 Tai nạn đường sắt của ĐSVN 4-46
Bảng 4.3.13 Các tai nạn về người của ĐSVN, 1998 4-47
Bảng 4.3.14 Chu kỳ bảo dưỡng đầu máy, 1999 4-47

Bảng 4.3.15 Chu kỳ bảo dưỡng toa xe khách, 1999 4-48
Bảng 4.3.16 Chu kỳ bảo dưỡng toa xe hàng, 1999 4-48
Bảng 4.3.17 Chi phí sửa chữa đầu máy toa xe 4-48
Bảng 4.3.18 Tổng khối lượng vận tải của ĐSVN 4-49
Bảng 4.3.19 Khối lượng vận tải hàng hoá của ĐSVN theo danh mục, 1997 4-49
Bảng 4.3.20 Thu và chi của Đường sắt Việt Nam 4-53
Bảng 4.3.21 Giá vé hành khách do ĐSVN quy định trên một số đoạn tiêu biểu 4-54
Bảng 4.3.22 Cước phí quy định cho toa xe hàng đầy tải 4-54
Bảng 4.3.23 So sánh giá vé HK của ĐSVN so với giá vé xe buýt và vé máy bay trên một số tuyến lựa chọn 4-55
Bảng 4.4.1 Phân cấp đường thuỷ nội địa (TCVN 5664-1992) 4-59
Bảng 4.4.2 Các tuyến thuỷ nội địa chính 4-60
Bảng 4.4.3 Các công trình thiết bị cảng sông 4-63
Bảng 4.4.4 Năng lực của đội tàu vận tải thuỷ nội địa 4-64
Bảng 4.4.5 Lưu lượng vận tải hàng hoá 4-65
Bảng 4.4.6 Lưu lượng hàng hoá theo khu vực và ngành 4-65
Bảng 4.4.7 Vận tải hành khách 4-66
Bảng 4.4.8 Khối lượng hàng hoá của các cảng sông chính 4-67
Bảng 4.4.9 Lưu lượng vận tải của các tuyến thuỷ nội địa chính 4-68
Bảng 4.4.10 Cước phí vận tải hàng hoá đường thủy nội địa 4-69
Bảng 4.4.11 Cước phí vận tải thủy nội địa 4-70
Bảng 4.5.1 Các hoạt động kinh doanh của VINALINES 4-73
Bảng 4.5.2 Các cảng chuyên dụng trực thuộc các Bộ 4-76
Bảng 4.5.3 Các trang thiết bị và công trình cảng tại Việt Nam 4-80
Bảng 4.5.4 Công trình, Trang thiết bị tại 3 cảng chính 4-80
Bảng 4.5.5 Các cước phí cảng 4-81
Bảng 4.5.6 Lưu lượng vận tải trong giai đoạn 1995-1998 4-84
Bảng 4.5.7 Khối lượng hàng hoá tại các cảng chính 4-84
Bảng 4.5.8 Tổng sản lượng và khối lượng hàng thông qua do các tàu trong nước vận chuyển 4-84
Bảng 4.5.9 Khối lượng hàng thông qua và công suất thiết kế của cảng, 1998 4-86
Bảng 4.6.1 Đội tàu bay của Vietnam Airlines 4-98
Bảng 4.6.2 Tuyến bay thẳng quốc tế (04/ 1999) 4-101
Bảng 4.6.3 Tuyến bay trực tiếp từ Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng 4-102
Bảng 4.6.4 Xu hướng vận tải hàng không 4-104
Bảng 4.6.5 Tóm tắt các trang thiết bị chính khu vực bay 4-105
Bảng 4.6.6 Tóm tắt các trang thiết bị nhà ga 4-107
Bảng 4.6.7 Mặt bằng và diện tích mặt bằng/ SL hành khách giờ cao điểm 4-109
Bảng 4.6.8 Mức độ sử dụng máy bay hàng năm 4-111
Bảng 4.6.9 So sánh giữa số ghế có sẵn với nhu cầu 4-111

Bảng 4.6.10 Hệ số chiếm chỗ năm 1998 4-112
Bảng 4.6.11 Cước phí hạ cánh 4-114
Bảng 4.6.12 Cước phí đối với các dịch vụ không lưu và thiết bị dẫn đường bay .. 4-114
Bảng 4.6.13 Cước phí đỗ máy bay 4-115
Bảng 4.6.14 Cước phí dịch vụ hành khách 4-115
Bảng 4.6.15 Giá vé trong nước 4-116
Bảng 4.6.16 Doanh thu và Chi phí của các Cụm cảng Hàng không và VATM 4-116
Bảng 4.6.17 So sánh giá vé nội địa của tuyến 500 km ở các nước trong khu vực 4-117
Bảng 4.6.18 Tuyến bay nội địa 4-117
Bảng 4.7.1 Khả năng tiếp cận hiện tại ở các khu vực nông thôn theo vùng 4-122
Bảng 4.7.2 Hệ thống đường nông thôn và loại rải mặt 4-124
Bảng 4.7.3 Sơ lược về các huyện được lựa chọn cho nghiên cứu tình huống ... 4-125
Bảng 4.7.4 Lựa chọn phương thức "đi làm" 4-125
Bảng 4.7.5 Lựa chọn phương thức cho việc "đi học" 4-126
Bảng 4.7.6 Lựa chọn phương thức đi mua sắm "đi chợ" 4-126
Bảng 4.7.7 Lựa chọn phương thức cho vận chuyển sản phẩm nông nghiệp 4-127
Bảng 4.8.1 Xu hướng thương mại song phương với các nước láng giềng 4-131
Bảng 4.8.2 Các tỉnh biên giới ở Việt Nam 4-131
Bảng 4.8.3 Vận tải đường bộ qua biên giới của các phương tiện cơ giới Việt Nam 4-132
Bảng 4.8.4 Vận chuyển hàng hoá qua biên giới bằng đường sắt 4-133
Bảng 4.8.5 Vận chuyển hành khách qua biên giới bằng đường sắt 4-133
Bảng 4.8.6 Hàng hoá quá cảnh ước tính đến/từ các nước láng giềng, 1998 4-134
Bảng 4.8.7 Tình hình gia nhập các Công ước Quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới của Việt Nam và các nước láng giềng 4-138
Bảng 5.1.1 Chức năng của các Vụ/Ban chuyên ngành trực thuộc Bộ GTVT 5-2
Bảng 5.3.1 Số lượng các doanh nghiệp quốc doanh trong Bộ GTVT 5-10
Bảng 5.4.1 Tóm tắt các lĩnh vực chính cần sự hỗ trợ kỹ thuật về tăng cường thể chế 5-14
Bảng 5.5.1 Các cước phí so sánh do tàu nước ngoài trả tại cảng Sài Gòn và Băng Cốc 5-34

Danh sách các Hình

Hình 2.1.1 Địa hình 2-2
Hình 2.1.2 Tình hình sử dụng đất hiện nay 2-2
Hình 2.1.3 Điểm nóng đa dạng sinh học 2.5
Hình 2.1.4 Các khu vực dễ bị lũ lụt 2-5
Hình 2.2.1 Mật độ dân số theo quận huyện, 1999 2-7
Hình 2.2.2 Xu hướng GDP và lạm phát 2-9
Hình 2.2.3 Tốc độ tăng trưởng việc làm trong các khu vực (%) 2-10
Hình 2.2.4 Mối quan hệ giữa lực lượng lao động và GDP 2-11
Hình 2.2.5 Thay đổi về giá trị thương mại qua các năm 2-14
Hình 2.2.6 Tỷ lệ dân số đô thị theo tỉnh 2-16
Hình 2.2.7 GDP trên đầu người theo tỉnh 2-16
Hình 2.2.8 Mật độ khu vực trồng lúa và Tổng sản lượng lúa theo tỉnh 2-16
Hình 2.2.9 Các cơ sở công nghiệp và Tổng sản lượng theo Tỉnh 2-16
Hình 2.3.1 Khung tiểu vùng 2-19
Hình 2.3.2 Hành lang tiểu vùng (Xây dựng hiện tại và đang được quy hoạch) 2-19
Hình 2.3.3-a Mạng lưới giao thông quốc gia: Từ miền Bắc đến miền Trung 2-21
Hình 2.3.3-b Mạng lưới giao thông quốc gia: Từ miền Trung đến miền Nam 2-22
Hình 2.3.4 Phân cấp hiện tại của các trung tâm đô thị 2-24
Hình 3.2.1 Thu hút / Phát sinh nhu cầu vận tải hành khách Liên tỉnh, 1999 3-4
Hình 3.2.3 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức theo cự li chuyến đi, 1999 3-5
Hình 3.2.2 Lưu lượng vận tải hành khách liên tỉnh, 1999 3-6
Hình 3.3.1 Thu hút/Phát sinh nhu cầu vận tải hàng hoá liên tỉnh (Tất cả các loại hàng hoá), 1999 3-12
Hình 3.3.2 Lưu lượng vận tải hàng hoá liên tỉnh, 1999 3-14
Hình 3.3.3 Tỷ phần đảm nhận của từng phương thức theo cự li, Tổng khối lượng hàng hoá 3-15
Hình 3.3.4 Các đặc điểm của lưu lượng vận tải hàng hoá liên tỉnh, 1999 3-17
Hình 3.3.5 Kế hoạch vận chuyển sản phẩm dầu 3-20
Hình 3.4.1 Luồng vận tải liên tỉnh, NTSR (1992) và VITRANSS (1999) 3-22
Hình 4.1.1 Cơ cấu của các tổ chức/ thể chế của Chí nh phủ liên quan tới ngành GTVT (Tháng 8, 1999) 4-2
Hình 4.2.1 Cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam 4-17
Hình 4.2.2 Tình trạng quốc lộ 4-21
Hình 4.2.3 Dạng rải mặt của mạng lưới quốc lộ 4-22
Hình 4.2.4 Chiều rộng rải mặt của các quốc lộ 4-23
Hình 4.2.5 Tình trạng mặt đường của mạng lưới quốc lộ 4-24

Hình 4.2.5 Đường mong muốn của các chuyến đi xe con 4-30
Hình 4.2.6 Đường mong muốn của các chuyến đi xe buýt 4-30
Hình 4.2.7 Đường mong muốn của các chuyến đi xe tải 4-30
Hình 4.2.8 Tỷ lệ chi phí khai thác của các công ty vận tải ô tô quốc doanh, 1997 4-34
Hình 4.3.1 Cơ cấu tổ chức của Đường sắt Việt Nam 4-38
Hình 4.3.2 Mạng lưới Đường sắt Việt Nam 4-40
Hình 4.3.3 Mật độ vận tải hành khách theo từng khu đoạn (1997) 4-51
Hình 4.3.4 Mật độ vận tải hàng hoá theo từng khu đoạn (1997) 4-52
Hình 4.4.1 Cơ cấu tổ chức của cục Đường sông Việt Nam 4-57
Hình 4.4.2 Phân cấp các tuyến đường thủy tại miền Bắc Việt Nam 4-58
Hình 4.4.3 Phân cấp các tuyến đường thủy tại miền Nam Việt Nam 4-58
Hình 4.4.4 Các tuyến đường thủy nội địa chính ở miền Bắc Việt Nam 4-61
Hình 4.4.5 Các tuyến đường thủy nội địa chính tại miền Nam Việt Nam 4-61
Hình 4.5.1 Cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải 4-72
Hình 4.5.2 Cơ cấu tổ chức của VINALINES 4-72
Hình 4.5.3 Cơ cấu tổ chức của Cơ quan Bảo đảm An toàn Hàng hải 4-75
Hình 4.5.4 Cơ cấu tổ chức của Cơ quan Đăng ký Hàng hải Việt Nam 4-75
Hình 4.5.5 Các hệ thống cảng hiện tại ở Việt Nam 4-79
Hình 4.5.6 Khối lượng hàng hoá tại các cảng chính 4-83
Hình 4.5.7 Hàng thông qua cảng theo loại mặt hàng tại cảng Sài Gòn và Hải Phòng 4-85
Hình 4.6.1 Mối quan hệ giữa các tổ chức trong ngành hàng không 4-92
Hình 4.6.2 Cơ cấu tổ chức Cục HKDD 4-94
Hình 4.6.3 Tuyến bay nội địa 4-103
Hình 4.6.4 Các sân bay ở Việt nam 4-106
Hình 4.6.5 Giá vé và cự li tuyến bay 4-118
Hình 4.7.1 Mật độ dân số của các huyện thị có khả năng tiếp cận bằng đường bộ kém 4-123
Hình 4.8.1 Các điểm và các tuyến quá cảnh/vận tải qua biên giới 4-135

Bảng chú giải

ADB	**Ngân hàng Phát triển Châu Á**
AFTA	**Khu vực Mậu dị ch Tự do ASEAN**
APEC	**Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương**
ASEAN	**Hiệp hội các nước Đông Nam Á**
ATN	**Hệ thống dẫn luồng**
BOT	**Xây dựng - Khai thác - Chuyển giao**
CAAV	**Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam**
CEPT	**Biểu thuế quan tham khảo có hiệu lực chung**
CIDA	**Hỗ trợ Phát triển Quốc tế của Canađa**
CIENCO	**Tổng Công ty Xây dựng Công trình**
D/D	**Thiết kế chi tiết**
DH	**Huyện lộ**
DT	**Tỉnh lộ**
DWT	**Trọng tải toàn phần**
EIA	**Đánh giá tác động môi trường**
EIRR	**Tỷ lệ nội hoàn kinh tế**
ESCAP	**Hợp tác Kinh tế Xã hội Khu vực Châu Á Thái Bình D-ương**
EU	**Liên minh Châu Âu**
F/S	**Nghiên cứu khả thi**
FDI	**Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
GDMSC	**Tổng Cục Quản lý vốn và Tài sản Nhà nước**
GDP	**Tổng Sản phẩm Quốc nội**
GMS	**Tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng**
GRDP	**Tổng sản phẩm nội vùng**
GSO	**Tổng Cục thống kê**
HCMC	**Thành phố Hồ Chí Minh**
ICAO	**Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế**
ICD	**Kho công ten nơ nội đị a**
IMO	**Tổ chức Hàng hải Quốc tế**
JICA	**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản**
MFN	**Đã i ngộ tối huệ quốc**
MOF	**Bộ Tài chí nh**
MOT	**Bộ Giao thông Vận tải**
MPI	**Bộ Kế hoạch Đầu tư**
NAFTA	**Khu vực Mậu dị ch tự do Bắc Mỹ**

NTSR	**Tổng quan Ngành GTVT**
OD	**Điểm đi và điểm đến**
ODA	**Hỗ trợ phát triển chí nh thức**
OECF	**Quĩ Hợp tác Kinh tế Hải ngoại**
PMO	**Văn phòng Thủ Tướng**
PMU	**Ban Quản lý Dự án**
PPC	**Uỷ ban Nhân dân Tỉnh**
PTA	**Sở GTVT Tỉnh**
QL	**Quốc lộ**
RRMU	**Khu quản lý đường bộ**
SAPI	**Hỗ trợ đặc biệt cho việc thực hiện dự án**
SCF	**Hệ số qui đổi tiêu chuẩn**
SOE	**Doanh nghiệp Quốc doanh**
TCEC	**Công ty Thiết kế và Tư vấn GTVT**
TDSI	**Viện Chiến lược và Phát triển GTVT**
TEDI	**Tổng Công ty Thiết kế Công trình GTVT**
TESI	**Viện Khoa học và Kinh tế GTVT**
UNDP	**Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc**
VAC	**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**
VICT	**Cảng Công ten nơ Quốc tế Việt Nam**
VINALINES	**Tổng Công ty Vận tải biển**
VINAMARINE	**Cục Hàng hải Việt Nam**
VINASHIN	**Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thuỷ Việt Nam**
VISERITRANS	**Xí nghiệp Vận tải Sông biển Việt Nam**
VITRANSS	**Nghiên cứu Chiến lược Phát triển GTVT Quốc gia VN**
VIWA	**Cục Đường sông Việt Nam**
VMR	**Cục Đăng kiểm Việt Nam**
VMSA	**Cơ quan An toàn Hàng hải Việt Nam**
VND	**Đồng Việt Nam**
VR	**Liên hiệp Đường sắt Việt Nam**
VRA	**Cục Đường bộ Việt Nam**
VR	**Liên hiệp Đường sắt Việt Nam**
WTO	**Tổ chức Thương mại Thế giới**

1 GIỚI THIỆU

1.1 Bối cảnh

Ngành GTVT Việt Nam bao gồm đầy đủ các phương thức vận tải là đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải biển, vận tải ven biển và đường hàng không cùng với các bến bãi liên quan. Trong suốt thập kỷ 90, ngành GTVT đã phát triển một cách đáng kể. Luồng vận tải liên tỉnh giai đoạn 1992-1999 tăng lên 2,1 lần đối với hành khách và 2,9 lần đối với hàng hoá. Sở dĩ ngành GTVT đạt được kết quả này phần lớn là do sự phát triển của cơ sở hạ tầng GTVT trong những năm 90 và tác động của việc nới lỏng quy định cho ngành GTVT từng phần. Sự phát triển của ngành GTVT chủ yếu là khôi phục và nâng cấp đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, cảng, sân bay cũng như giao thông đô thị và giao thông nông thôn. Ngoài những cải cách chung, ngành GTVT còn tiến hành thương mại hoá một cách sâu rộng. Các dịch vụ mới đa dạng được bắt đầu khai thác như dịch vụ vận chuyển công ten nơ bằng đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, dịch vụ kho vận, dịch vụ khai thác cảng công ten nơ nội địa (ICD), khai thác tàu chợ theo lịch trình thậm chí cả trong lĩnh vực vận tải ven biển và vận tải quá cảnh đã được tự do hoá với nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, v.v...

Trong khi các vấn đề của ngành GTVT ngày càng trở nên phức tạp thì cơ sở để lập qui hoạch và phân tích GTVT vẫn còn yếu kém. Cho nên, một trong những mục tiêu cơ bản của Nghiên cứu này là chuẩn bị một bộ cơ sở dữ liệu cần thiết cho việc phân tích ngành GTVT và lập qui hoạch trong tương lai. Trong bối cảnh đó, VITRANSS đã tiến hành một loạt các cuộc điều tra vận tải cũng như xem xét các nghiên cứu và ấn bản hiện có để mô tả và đánh giá các điều kiện hiện tại mà ngành GTVT Việt Nam đang phải đối mặt cũng như xác định những vấn đề về qui hoạch.

1.2 Mục đích của Báo cáo

Tập 1 của Báo cáo chính sẽ trình bày những kết quả và phát hiện của việc phân tích các hiện trạng cũng như những vấn đề hiện tại của ngành GTVT mặc dù những vấn đề chi tiết hơn nữa sẽ được trình bày trong các Báo cáo Kỹ thuật được chuẩn bị riêng biệt (chưa xuất bản). Báo cáo Tập 1 này bao gồm các chương sau đây:

Chương 2: Chương này miêu tả các đặc điểm của khu vực nghiên cứu liên quan đến điều kiện tự nhiên, tóm tắt sơ lược về kinh tế xã hội bao gồm dân số, GDP, việc làm, sơ lược về ngành công nghiệp, thương mại, cơ cấu vùng, và mạng lưới giao thông quốc gia, v.v...

Chương 3: Chương này sẽ giải thích các đặc điểm về nhu cầu vận tải hành khách và hàng hoá hiện tại. Phân tích này sẽ dựa vào hàng loạt các cuộc điều tra vận tải toàn diện được tiến hành trên cả nước lần đầu tiên kể từ năm 1992. Ngoài ra chúng tôi cũng tiến hành phân tích so sánh với Tổng quan ngành GTVT Quốc gia.

Chương 4: Kết quả thực hiện và cơ cấu của các chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa, cảng và vận tải biển, đường hàng không sẽ được phân tích trong chương này. Đồng thời trong chương này giao thông nông thôn và vận tải qua biên giới cũng được đề cập. Từng chuyên ngành sẽ được thảo luận về việc định ra thể chế và quyết định quản lý, quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng, nhu cầu vận tải cũng như những vấn đề liên quan đến các chuyên ngành. Các vấn đề chính mà hiện tại từng chuyên ngành đang phải đương đầu cũng sẽ được thảo luận.

Chương 5: Chương này đặc biệt sẽ xem xét các khía cạnh về thể chế vận tải cùng với tầm quan trọng ngày càng tăng của việc cải tiến thể chế và xây dựng năng lực cho ngành GTVT nói chung và cho từng chuyên ngành nói riêng.

Phụ lục: Một số các số liệu bổ sung như chi tiết về khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hoá cũng được trình bày trong Báo cáo này.